

DẤU CHÂN ĐẠI THI HÀO NGUYỄN DU TRÊN ĐẤT QUẢNG BÌNH QUA TẬP THƠ CHỮ HÁN “NAM TRUNG TẬP NGÂM”

HỒ NGỌC DIỆP

Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Quảng Bình

Nguyễn Du, danh nhân văn hóa thế giới, nhà thơ lỗi lạc của thơ ca cổ điển dân tộc Việt Nam, sinh năm 1765, mất 1820. Ngoài Truyện Kiều bất hủ, ông còn có “Văn Chiêu hồn” và 249 bài thơ chữ Hán lưu lại cho bao thế hệ đời sau.

Thơ chữ Hán Nguyễn Du lưu trong 3 tập: “Thanh Hiên thi tập” (78 bài); “Nam Trung tập ngâm” (40 bài) và “Bắc hành tạp lục” (131 bài).

Tập “Thanh Hiên thi tập” là tập thơ “10 năm gió bụi”, đó là những năm tháng sống trên quê vợ ở Thái Bình, 6 năm trở lại quê nhà ở sông Lam, núi Hồng (Hà Tĩnh) và 2 năm làm Tri huyện ở Bắc Hà của Nguyễn Du.

Tập “Nam Trung tập ngâm” là tập thơ Nguyễn Du viết khi được nhà vua thăng hàm “Đông các học sĩ”, làm quan ở kinh đô Huế 5 năm, sau đó được điều ra Quảng Bình gần 4 năm với chức quan Cai bạ.

Tập “Bắc hành tạp lục” là tập thơ ghi lại chuyến đi sứ Trung Quốc của ông năm 1813.

Bài viết này, chúng tôi dừng lại ở những bài thơ viết trên đất Quảng Bình của Nguyễn Du, nơi ông sống, làm việc, làm thơ trong giai đoạn từ năm 1805 đến năm 1812.

Cảnh và người Quảng Bình thời Nguyễn Du sống, sau đó đã ánh lên trong một số cảnh được ghi lại trong tác phẩm “Truyện Kiều” viết bằng chữ Nôm, sau chuyến đi sứ Trung Quốc về. Đó là cảnh “Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia” mà nhiều người đã nói rằng đó là cảnh cát Quang Phú, Hải Thành, Bảo Ninh ngày ngày khi nhà thơ đứng bên bờ sông Nhật Lệ mà phóng tầm mắt về hướng đông. Còn cảnh: “Buồn trông cửa biển chiều hôm/Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa” lúc Thúy Kiều ngồi ở lầu Ngưng Bích, buồn thương nhớ quê hương ngồi phóng xa tầm mắt chính là cảnh cửa biển Nhật Lệ, nơi nhà thơ Nguyễn Du

thuở làm quan ở Đồng Hải, Quảng Bình dạo gót bên cửa biển Nhật Lệ khi đi du ngoạn.

Hơn 3 năm làm quan Cai bạ trên đất Quảng Bình, nhà thơ đã đặt chân đến một số nơi. Nguyễn Du ngày rời Huế ra Quảng Bình, đến Lệ Thủy (lúc đó có tên là Thủy Liên), đường sá gồ ghề, núi đồi nhấp nhô, ông ghi lại hình ảnh đó:

*Bi mạc bị hề hành đạo nan
Thảo đầu lô túc phạm suy nhan
Bách niên cố đại giai thành hải
Nhất đài bình lâm bất kiến san.*

Dịch nghĩa:

*Đường sá gian truân thật thảm thương
Vỡ vàng, cánh gỏi đất nằm sương
Trăm năm đường xối thành khe rãnh
Một dải rừng nhô, khuất núi non.*

Lệ Thủy tức Thủy Liên thuở đó, cảnh trí đơn sơ nhưng cũng gợi lên trong lòng Nguyễn Du bao cảm hoài về xứ sở của mình.

*Lệ Thủy, Cẩm Sơn đều lữ khách
Đất hồng, mây trắng trời sang thu.*

(Đầu thu ngẫu hứng)

Lệ Thủy cũng có các vị quan như ông, tức ngân đờn phải làm quan bất đắc chí. Trong bài “Tặng nhân” Nguyễn Du đã viết:

*Doanh doanh nhất thủy giới cô thôn
Truy hữu cao nhân bất xuất môn.*

Dịch nghĩa:

“Một dòng nước tràn đầy ngăn cách một xóm thôn cô quạnh/Trong ấy có người cao sĩ không ra khỏi cửa”.

Nghĩ đến thiên hạ, ông liên hệ đến mình. Cũng trong bài thơ đó ông đã bộc bạch:

*Từ quan ta muốn về cho rảnh
Hưởng thọ cùng ông rượu với đờn.*

(Bản dịch của Đào Duy Anh)

Sông Kiến Giang (thuở Nguyễn Du sống có tên là Nguồn Trạm hay là Bình Giang) tạo nên sự

trù phú của cánh đồng hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy bảy giờ. Hình ảnh Kiến Giang - Nhật Lệ thuở ấy được Nguyễn Du thể hiện:

*Trạm nguyên lưu thủy phát sơn thôn
Nhật Lệ triều đầu dòng hải môn
Thanh vị ngọc kinh đồng bát túc
Hoàng hoa lục trúc lưỡng vong ngôn.*

Dịch nghĩa:

*Nước Nguồn Trạm phát xuất từ xóm núi
Thủy triều nổi lên ở sông Nhật Lệ
Hàng năm thu hoạch gạo, nếp đủ để đãi khách
Trời cho tuổi như cây tùng để hưởng lộc đời.*

Đến Quảng Bình làm quan, ở trong thành nội. Phía trước là con sông Nhật Lệ ai hoài ngày đêm. Nhật Lệ trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, bài “Tạp ngâm” được nhà thơ Đào Duy Anh dịch như sau:

*Nhật Lệ trên thành mây mới bốc
Vừa tan hơi nắng, khí trời trong
Ngoài thành núi núi đều màu tốt
Đầu bến cây cây rợn gió lồng...*

Nhật Lệ một thời Trịnh - Nguyễn phân tranh là một chiến địa lợi hại và dữ dội của đôi bên. Thời Nguyễn Du sống, ông vẫn còn thấy súng đồng đại bác còn đặt ở cửa sông Nhật Lệ. Trong bài “Pháo đài” ông viết (Đào Duy Anh tạm dịch) như sau:

*Nam Bắc mừng nay cuộc đại đồng
Pháo đài còn dựng phía thành đông
Đá tan núi lở thành còn vững
Hán cướp, Tân giành việc đã xong
Hai vật đặt bày thương tổn đức
Giết người thôi chẳng kể làm công.*

Và hai câu cuối ông khuyên dân chúng:
*Thái bình thời buổi không chinh chiến
Cùng cuộc, trâu bò, chính trọng nông.*

Lũy Thầy, tức lũy Đào Duy Từ, chúng tích còn đó, đã chảy vào thơ ông:

*Bách niên cổ lũy yên hà hợp
Nhất đới hàn sa thảo thụ phân.*

Dịch nghĩa:

*Trên lũy xưa, trăm năm mây trắng hợp
Một dải cát lạnh chia cỏ với cây.*

Và cảnh cửa biển Nhật Lệ trải ra trước mắt ông một lần ông du ngoạn:

*Hiu hiu gió mát tự bờ sông
Trắng bạc non xanh ngoài bể đông*

*Khó được đêm nay duyên gặp gỡ
Buồn chung đất khách bước thong dong.*

(gửi công bộ Thiên sự họ Trần)

Nhà thơ Nguyễn Du đi công cán qua sông Gianh. Một chặng nữa thôi, vượt qua Đèo Ngang là về đến quê cha đất tổ của ông. Bài “Độ Linh Giang” thấm đẫm tình cảm của ông trước cảnh và tình ấy. (Bài dịch của Nguyễn Văn Tri).

Qua đò sông Gianh

*Cuối bãi binh sa nước lẫn trời
Mênh mang bến cũ bóng thu rơi
Bến liền mặt bể xa tâm mắt
Cõi vạch lòng sông đã mấy đời
Làng cổ ba quân tăng lá rụng
Bãi hoang trăm trận đống xương vùi
Dân quê bờ Bắc đứng e ngại
Ba chục năm qua sông một nơi*

Rồi Nguyễn Du đến sông Roòn, ông làm bài thơ:

Ở cửa sông Roòn nhìn về quê

*Ngóng ngóng làng quê sát mặt trời
Đèo Ngang chỉ cách một hòn thoi
Khá thương đường có ba ngày tới
Mà nhớ quê luôn bốn tết rồi
Hòn Ín tàn thu, xanh tựa nước
Cửa Roòn nổi trướng bạc liền trời
Trong đây, ngoài đó nay chia biệt
Phong tục xem ra đã khác đời.*

(Nguyễn Huệ Chi dịch thơ)

Có thể nói, trong “Nam Trung tạp ngâm”, nhà thơ Tiên Điền Nguyễn Du đã ghi lại khá đậm nét về cảnh, tình đất nước và con người Quảng Bình.

Hai trăm năm, kể từ ngày ông đã về với tổ tiên (1820-2020) nhưng di sản văn học mà Nguyễn Du để lại thì mãi mãi và trường tồn.

May mắn thay, Quảng Bình - Đồng Hới - Nhật Lệ - Lệ Thủy - Sông Gianh, sông Roòn, Đèo Ngang đã được ông ghi lại để người đời sau biết được không những tình cảm của ông mà còn biết tường tận hơn về Quảng Bình thân yêu ■

Tài liệu tham khảo:

1. 249 bài thơ chữ Hán Nguyễn Du - Duy Phi, Nxb Dân tộc, 2003.
2. Thơ chữ Hán Nguyễn Du - Bùi Kỳ - Phan Võ - Nguyễn Khắc Hanh, Nxb Văn học, 1959.
3. Thơ chữ Hán Nguyễn Du - Lê Thước - Trương Chính, Nxb Phổ thông, 1965.